



BÁO CÁO CẬP NHẬT
Phát huy hiệu quả từ danh mục cho vay

BÁO CÁO CẬP NHẬT

**NGÂN HÀNG TMCP
QUỐC TẾ VIỆT NAM
(HOSE: VIB)**

Đình Công Luyện

Luyen.dinhcong@mbs.com.vn

MUA - Giá mục tiêu: 26,800 VND/cp

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu **VIB** nhưng điều chỉnh giảm giá mục tiêu xuống còn **26,800 VND/cp** với việc điều chỉnh giảm mức cho LNTT cả năm 2023 so với báo cáo gần nhất.

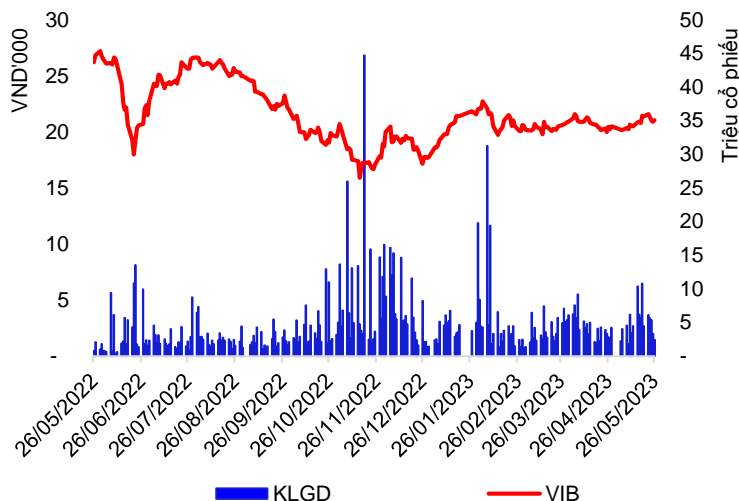
Luận điểm đầu tư

- **Tỷ trọng bán lẻ gần 90% danh mục cho vay giúp NIM được duy trì.** Các mảng cho vay chủ lực của VIB gồm mua nhà, mua xe và cho vay kinh doanh chiếm 90% tổng dư nợ. Trong đó phần lớn các khoản vay là trung và dài hạn (chiếm 69.7% dư nợ tại cuối Q1/2023) với lãi suất thả nổi giúp NIM của ngân hàng được duy trì dù COF gia tăng mạnh. Ngoài ra các khoản vay hợp vốn nước ngoài và liên ngân hàng cũng đóng góp vào việc duy trì NIM.
- **Thu nhập ngoài lãi duy trì đà tăng trưởng nhờ hoạt động thu phí và banca.** Hoạt động thu phí đồng vai trò chủ đạo trong việc gia tăng thu nhập ngoài lãi (NOI) của VIB trong khi các mảng như đầu tư chứng khoán hay ngoại hối đều chưa khả quan. Nguồn thu từ phí chiếm trung bình 99% tổng thu nhập ngoài lãi của VIB trong 8 quý gần nhất. Hoạt động thanh toán là hoạt động tạo ra nguồn thu ngoài lãi lớn nhất với tỷ trọng 58.2% trong Q1/2023. NOI được dự báo sẽ giảm đà tăng trong năm 2023 và phục hồi ở mức 25%/năm trong 5 năm tiếp theo.
- **Tỷ trọng TPDN và tài trợ dự án BĐS không đáng kể.** So với các ngân hàng tương đương thì tỷ trọng TPDN/dư nợ của VIB đang nằm trong nhóm thấp nhất toàn ngành. Bên cạnh TPDN, cho vay tài trợ dự án BĐS cũng chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong danh mục cho vay của VIB. TPDN và tài trợ dự án BĐS chiếm 2.5% tổng dư nợ của VIB tại cuối Q1/2023. Những khó khăn hiện tại của thị trường TPDN và các dự án BĐS gần như không tác động đến chất lượng tài sản của VIB.

Rủi ro đầu tư

- **Mục tiêu tăng trưởng tín dụng khá cao trong năm 2023 sẽ là một thách thức.** Chúng tôi đánh giá rằng trong bối cảnh tăng trưởng toàn ngành vẫn đang còn nhiều thách thức thì việc NHNN cấp một hạn mức tín dụng cao sẽ tạo ra một áp lực không nhỏ cho BLĐ ngân hàng này. Ngoài ra, lãi suất huy động giảm trong những tháng đầu của Q2/2023 cũng khiến cho hoạt động huy động sẽ không được như kỳ vọng
- **Nợ xấu có khả năng tăng mạnh hơn dự kiến do đặc thù từ danh mục cho vay bán lẻ.**

Diễn biến giá 12 tháng



	1T	3T	12T
VIB (%)	2.9%	-1.2%	-19.7%
VNIndex (%)	2.2%	-1.7%	-16.1%

Ngày báo cáo 02/06/2023

Giá hiện tại 23,050 VND/cp

Giá mục tiêu 26,800 VND/cp

% Tăng giá +16.3%

Vốn hóa 44,367 tỷ đồng
~1.86 tỷ USD

Diễn biến giá 52 tuần 15,900-27,200 VND/cp

GTGD TB hàng ngày 99,515 triệu đồng
~4.18 triệu USD

Giới hạn SHNN 20.50%

Tỷ lệ SHNN hiện tại 20.48%

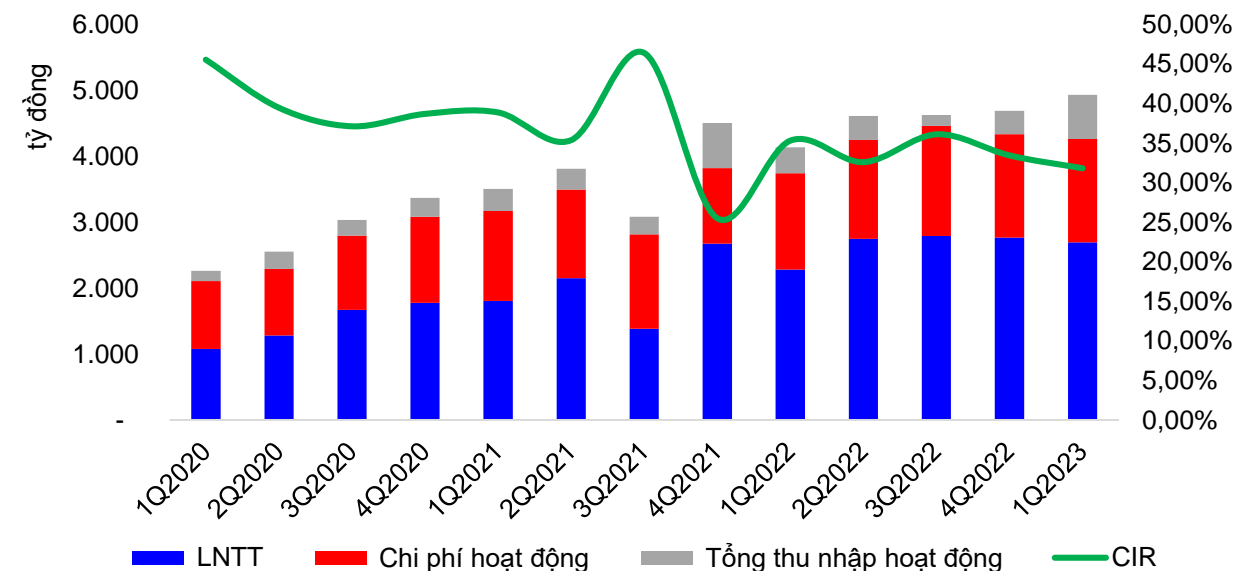
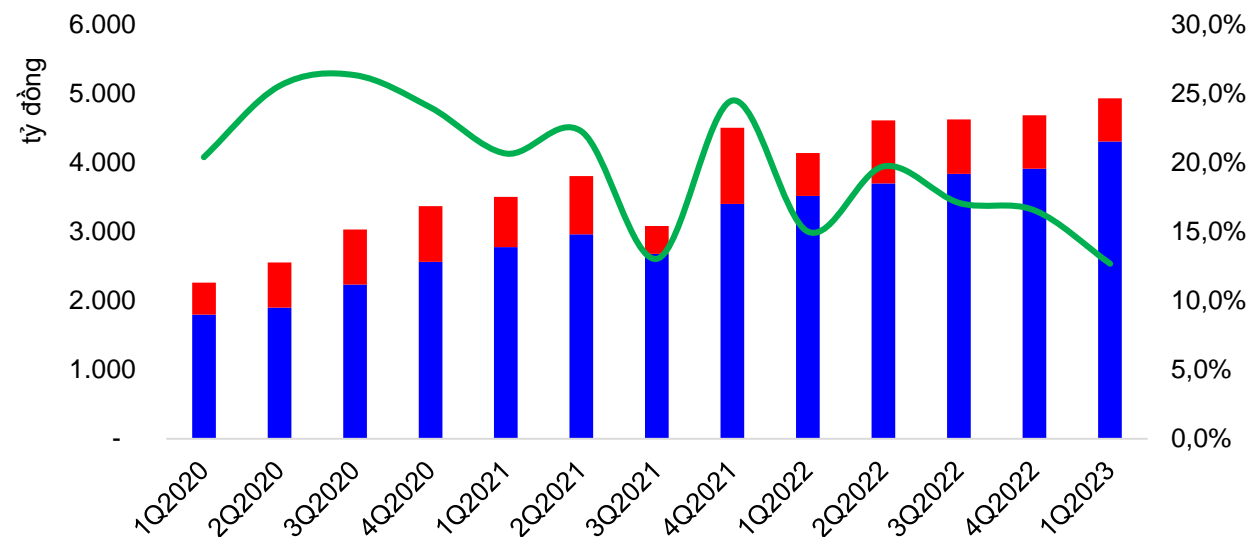
	Đơn vị	2021A	2022A	2023F	2024F	2025F
Tổng thu nhập hoạt động	tỷ đồng	14,891	18,058	20,618	24,214	29,657
LN trước thuế và DPRRTD	tỷ đồng	9,609	11,861	14,020	16,950	20,760
Tăng trưởng (%)	%	42.3%	23.4%	18.2%	20.9%	22.5%
Chi phí DPRRTD	tỷ đồng	1,598	1,280	2,287	2,105	2,510
Tăng trưởng (%)	%	68.6%	-19.9%	78.7%	-7.9%	19.3%
LNTT	tỷ đồng	8,011	10,581	11,733	14,845	18,249
Tăng trưởng (%)	%	38.0%	32.1%	10.9%	26.5%	22.9%
LNST	tỷ đồng	6,410	8,469	9,391	11,881	14,606
Tăng trưởng (%)	%	38.1%	32.1%	10.9%	26.5%	22.9%
EPS cơ bản (VND)	tỷ đồng	2,997	3,971	4,051	4,271	4,375
Giá trị sổ sách (VND)	tỷ đồng	15,640	15,492	14,965	15,221	15,523
ROAA (%)	%	2.3%	2.6%	2.5%	2.8%	3.0%
ROAE (%)	%	30.3%	29.7%	26.6%	28.3%	28.4%
P/E	lần	7.2x	5.4x	5.3x	5.0x	4.9x
P/B	lần	1.4x	1.4x	1.4x	1.4x	1.4x

Nguồn: VIB FS, MBS Research

MUA - Giá mục tiêu: 26,800 VND/cp

Cập nhật KQKD Q1/2023

- Trong Q1/2023, VIB ghi nhận TOI hợp nhất đạt 4,929 tỷ đồng (+19.2% yoy), trong đó thu nhập lãi thuần và thu nhập thuần ngoài lãi đạt lần lượt 4,304 tỷ đồng (+22.4% yoy) và 625 tỷ đồng (+0.8% yoy). Thu nhập lãi thuần tăng trưởng so với cùng kỳ chủ yếu nhờ NIM gia tăng (+30bps) đạt 4.7% khi mà tăng trưởng tín dụng âm -1.3% YTD. Mặc dù mảng thu ngoài lãi chính là NFI giảm nhẹ (-4.5% yoy), nhưng hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đã giảm lỗ khiến thu nhập thuần ngoài lãi (NOI) đi ngang.
- Trong kỳ, VIB cũng trích lập dự phòng 668 tỷ đồng (+68.2% yoy) do nợ dưới chuẩn có xu hướng gia tăng mạnh so với cùng kỳ và so với cuối năm 2022. Chi phí hoạt động trong Q1/2023 đạt 1,568 tỷ đồng (+7.4% yoy), tương đương với tỷ lệ CIR đạt 31.8%. Mức CIR này đã giảm -350bps so với cùng kỳ và -250 bps so với cả năm 2022. LNTT hợp nhất trong quý đầu năm 2023 đạt 2,693 tỷ đồng (+18.2% yoy), đạt 22% kế hoạch cả năm.
- Chất lượng tài sản tại 31/03/2023 có sự sụt giảm so với cuối năm 2022 khi NPL tăng mạnh và LLR giảm đi. NPL và nợ nhóm 2 tại cuối Q1/2023 đạt lần lượt 3.64% và 5.43%, tăng đáng kể so với mức 2.45% và 4.38% tại cuối năm 2022 và 2.39% và 3.09% tại cuối Q1/2022. LLR cũng giảm từ mức 53.9% tại 31/12/2022 xuống còn 38.0% tại 31/03/2023. Điều này cho thấy CLTS của VIB đang đi theo xu hướng chung toàn ngành trong bối cảnh thanh khoản khó khăn.
- Tổng tài sản của VIB tại 31/03/2023 đạt 357,247 tỷ đồng (+4.2% ytd), chủ yếu do sự gia tăng của tiền gửi tại các TCTD khác (+9.3% ytd) và tiền cho vay các TCTD khác (+40.1% ytd) trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng giảm nhẹ. Ngoài ra, danh mục chứng khoán cũng có sự gia tăng đáng kể so với cuối năm 2022. Về mặt huy động, tăng trưởng tiền gửi KH cũng đi ngang so với cuối năm 2022 và nguồn huy động chính vẫn đến từ thị trường liên ngân hàng. Tiền gửi của các TCTD khác tăng +43.6% ytd. Tỷ lệ LDR của VIB, theo tính toán của chúng tôi, tại 31/03/2023 đạt 72.3%, tương đối thấp so với mức trung bình toàn ngành. SMLR cũng đang ở mức theo yêu cầu của NHNN đạt 28.0%.
- ROE và ROA trong Q1/2023 đạt lần lượt 30.0% và 2.5%, tương đương với Q1/2022 và cả năm 2023. VIB tiếp tục là ngân hàng có hiệu suất sinh lợi cao nhất toàn ngành.



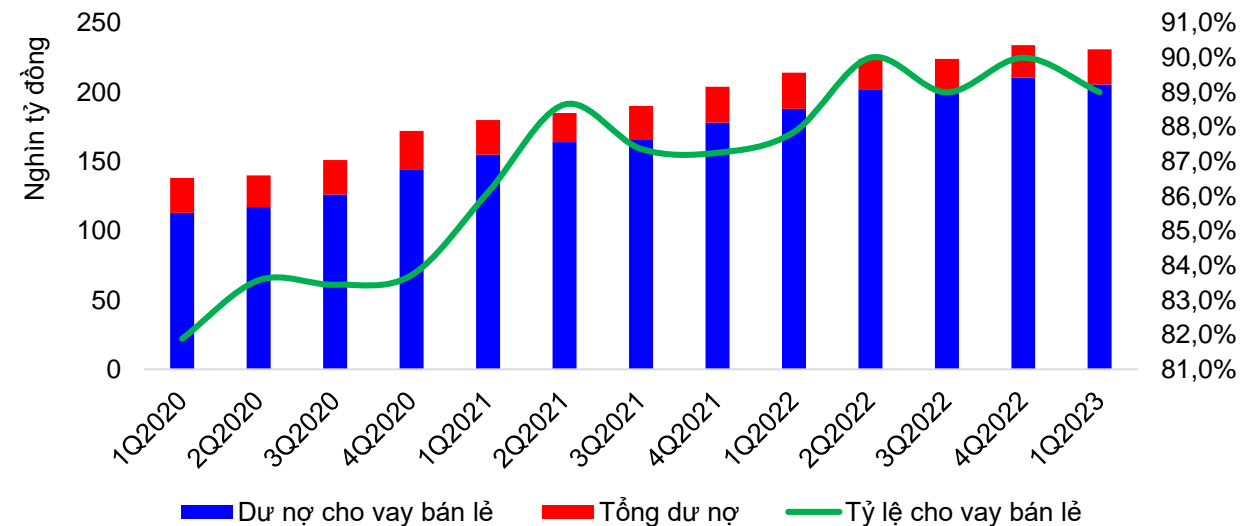
MUA - Giá mục tiêu: 26,800 VND/cp

Luận điểm đầu tư

Tỷ trọng bán lẻ gần 90% danh mục cho vay giúp NIM được duy trì

- Cơ cấu danh mục cho vay theo ngành của VIB bao gồm 3 mảng chính: cho vay mua nhà, mua xe và cho vay kinh doanh chiếm 90% tổng dư nợ cho vay. Trong đó, cho vay mua nhà (mortgage) chiếm 50-55% tổng dư nợ cho vay và 99.5% các khoản vay mua nhà đều có tài sản thế chấp do ngân hàng tập trung cho vay phân khúc nhà phố đã có Giấy chứng nhận QSDĐ. Cho vay mua xe của VIB chiếm 6% thị phần mảng này trên thị trường, đứng thứ 2 toàn ngành sau VPB. Cho vay thẻ tín dụng chiếm 8% tổng danh mục cho vay.
- Tăng trưởng trung bình hàng năm (CAGR) của nhóm bán lẻ trong danh mục cho vay của VIB đạt 27% trong 10 năm, đưa tỷ trọng này từ mức 54.2% tại cuối năm 2013 lên 89.6% như hiện tại. NIM của ngân hàng cũng theo đó gia tăng mạnh mẽ từ mức 3.1% lên 4.7% trong cùng giai đoạn.
- Mặc dù hiện chính sách của NHNN và xu hướng chung toàn ngành đều cố gắng giảm lãi suất cho vay nhưng NIM của VIB vẫn được duy trì so với quý trước. NIM trong Q1/2023 đạt 4.7%, đi ngang so với Q4/2022 dù chi phí vốn (COF) đã tăng đáng kể từ 4.3% lên 4.8%. Với mảng cho vay chủ lực là mua nhà và mua xe, các khoản vay của VIB chủ yếu là trung và dài hạn (chiếm 69.7% danh mục cho vay tại cuối Q1/2023) với lãi suất được thả nổi theo biên độ, do đó NIM sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự gia tăng của lãi suất huy động. Ngoài ra, việc huy động được một lượng vốn giá rẻ từ thị trường liên ngân hàng cũng giúp NIM của VIB được cải thiện nhẹ. VIB vừa hoàn thành việc huy động khoản vay hợp vốn với IFC trị giá 100 triệu USD với kỳ hạn 5 năm, giúp ngân hàng có thêm nguồn vốn giá rẻ.
- Chúng tôi cho rằng NIM của VIB sẽ có sự suy giảm nhẹ trong Q2/2023 (khoảng 10-20 bps) do nhu cầu tín dụng vẫn chưa được thúc đẩy, thay vào đó sẽ là hoạt động xử lý nợ xấu được đẩy mạnh. Tuy nhiên, chúng tôi cũng dự báo nhu cầu tiêu dùng và đầu tư sẽ phục hồi mạnh mẽ hơn kể từ Q3/2022 giúp ngân hàng này đẩy mạnh được TTTD. Ngoài ra, lãi suất huy động đang có xu hướng giảm và dự kiến sẽ phản ánh vào nửa cuối năm 2023, giúp NIM gia tăng so với Q2. Nhìn chung, chúng tôi kỳ vọng NIM sẽ đạt 4.6% cho cả năm 2023.

Tỷ lệ cho vay bán lẻ



% Cho vay bán lẻ / Tổng tín dụng



MUA - Giá mục tiêu: 26,800 VND/cp

Luận điểm đầu tư

Thu nhập ngoài lãi duy trì đà tăng trưởng

Thu nhập ngoài lãi (NOI) giảm nhẹ trong Q1/2023 so với cùng kỳ (-4.5% yoy) do mảng banca suy giảm bù trừ sự gia tăng từ mảng thu phí thanh toán.

Hoạt động thanh toán là hoạt động tạo ra nguồn thu ngoài lãi lớn nhất với tỷ trọng 58.2% trong Q1/2023. Số lượng thẻ lưu hành của VIB tại cuối Q1/2023 đạt 637 nghìn thẻ (+42.2% yoy), với 52 nghìn thẻ phát hành mới. Tốc độ tăng trưởng số lượng thẻ lưu hành của VIB trong 3 năm gần nhất đạt 50.7%. Chi tiêu thẻ mỗi quý cũng tăng lên gần 4 lần từ mức 5 nghìn tỷ/quý trong Q1/2020 lên 19 nghìn tỷ/quý tại cuối Q1/2023.

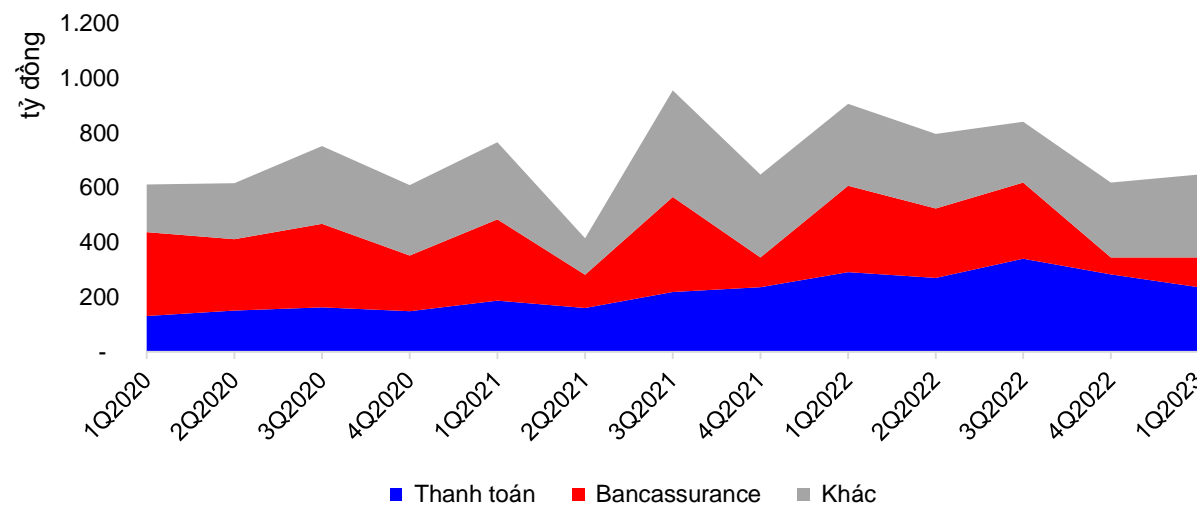
VIB vẫn đang tập trung nguồn lực nhằm gia tăng hơn nữa thị phần kinh doanh thẻ, ngoài ra còn tận dụng lợi thế đến từ danh mục cho vay bán lẻ lớn nhằm tăng cường hoạt động bán chéo và tung ra các sản phẩm thẻ có tính sáng tạo nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng mảng kinh doanh này.

Yếu tố quan trọng giúp ROE của VIB được duy trì ở mức cao so với toàn ngành trong nhiều quý liên tục (29-30%) đến từ nguồn thu ngoài lãi dồi dào được phát sinh trên nguồn vốn chủ có sẵn mà không cần gia tăng thêm nguồn VCSH. Trong đó, việc tận dụng nguồn thu phí từ thẻ sẽ tận dụng được các hiệu quả về chuyển đổi số trên nền tảng khách hàng bán lẻ lớn của ngân hàng sẽ là một ưu thế lớn.

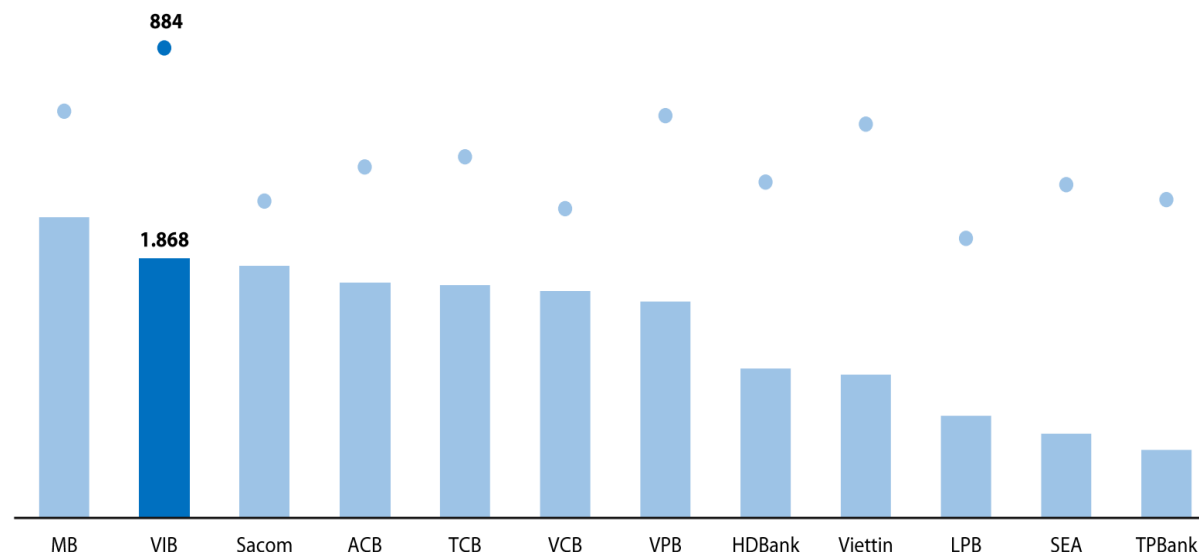
Doanh thu từ hoạt động bancassurance trong Q1/2023 đạt 118 tỷ đồng (-44.6% yoy, -67.7% qoq). Hoạt động tín dụng kém khởi sắc kéo theo nhu cầu mua bảo hiểm suy giảm trong 3 tháng đầu năm khiến hoạt động banca của toàn ngành ngân hàng đều suy giảm rõ rệt. Ngoài ra các tin tức liên quan đến sự thiếu minh bạch của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ cũng khiến lòng tin của người mua dành cho sản phẩm này giảm đi. Mặc dù VIB luôn nằm trong nhóm dẫn đầu về cả doanh thu bảo hiểm và hiệu quả trên từng chi nhánh (VIB đứng thứ 2 về doanh thu bảo hiểm APE trong năm 2022, sau MBB và dẫn đầu về hiệu quả của từng chi nhánh) nhưng cũng sẽ chịu ảnh hưởng. Trong năm 2023, VIB dự kiến sẽ hoàn thành việc tái ký hợp đồng banca với Prudential với mức phí trả trước dự kiến đạt 100 triệu USD. Điều này sẽ hỗ trợ rất lớn cho ngân hàng hoàn thành kế hoạch kinh doanh trong năm 2023.

Trong năm 2023, NOI được dự báo giảm tốc (+12.2% yoy) nhưng sẽ phục hồi và duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình 25%/năm trong 5 năm tiếp theo.

Cơ cấu NFI



■ APE 2022 (Tỷ đồng) ● Năng suất mỗi chi nhánh (Triệu đồng)



Nguồn: VIB, MBS Tổng hợp

MUA - Giá mục tiêu: 26,800 VND/cp

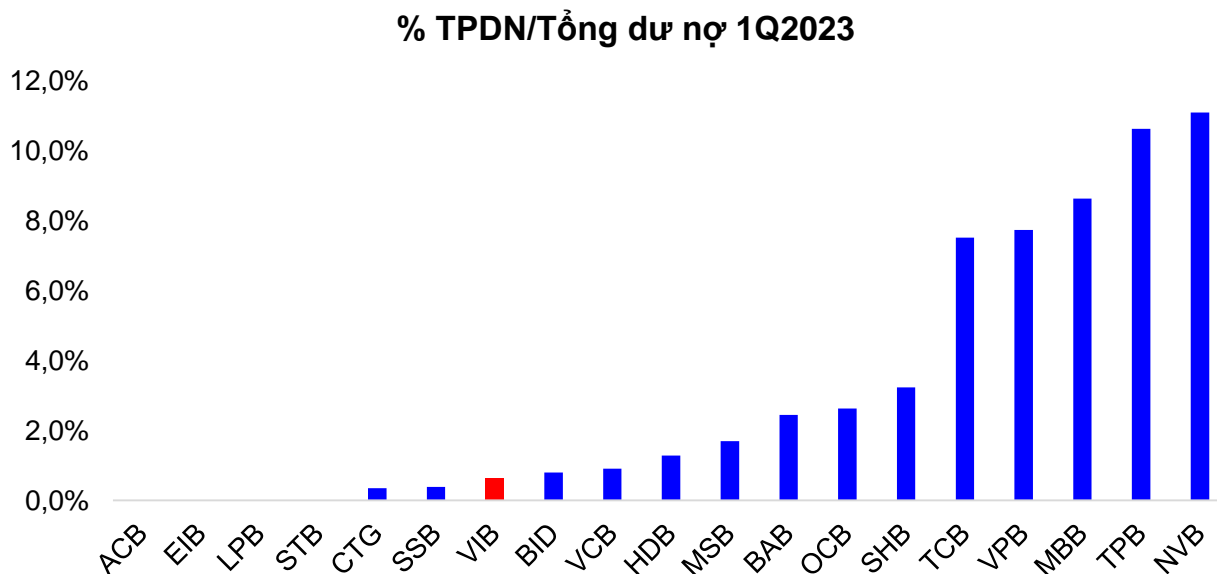
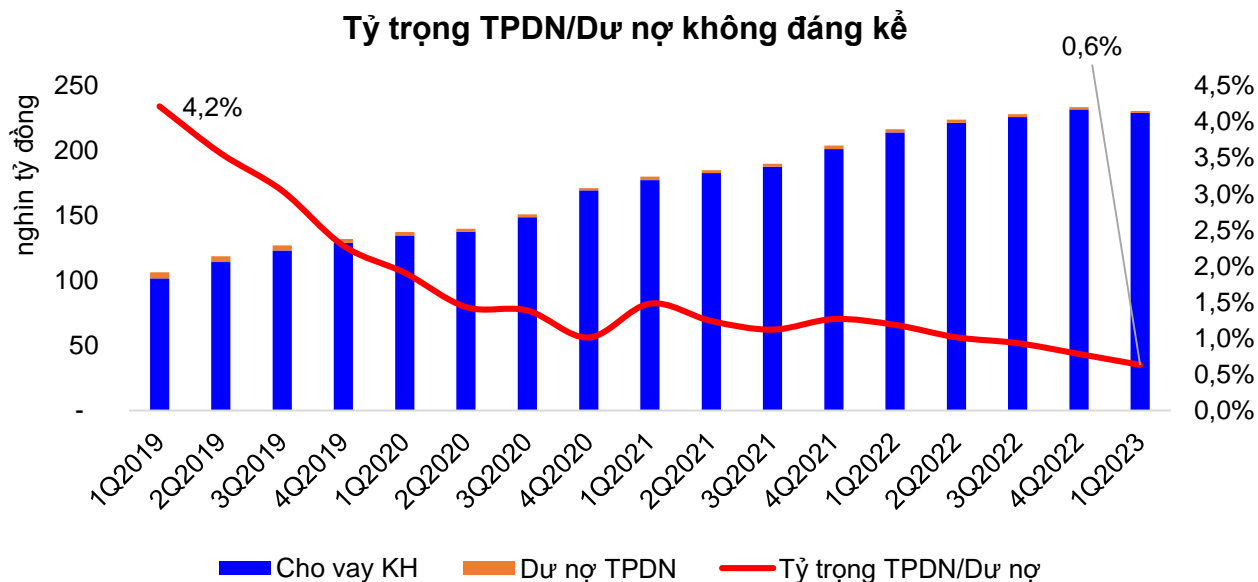
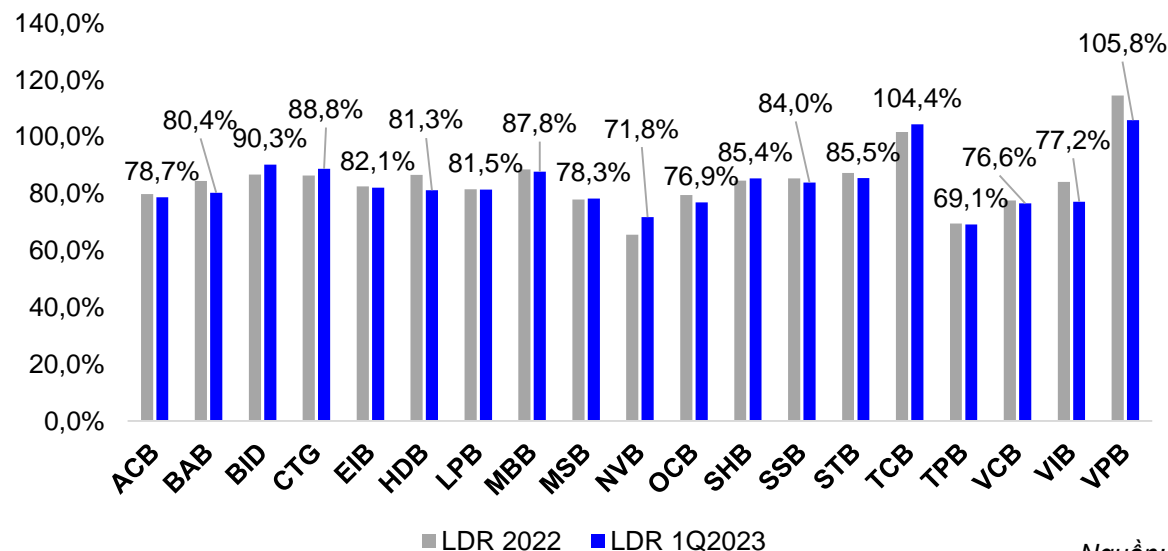
Luận điểm đầu tư

Tỷ trọng TPDN và tài trợ dự án BĐS không đáng kể

Với danh mục cho vay bán lẻ chiếm đến 89%, việc tham gia vào thị trường TPDN sẽ càng làm cho rủi ro của VIB gia tăng. Đó là lý do vì sao tỷ trọng này luôn được giữ ở mức rất thấp và có xu hướng giảm dần.

So với các ngân hàng tương đương thì tỷ trọng TPDN/dư nợ của VIB đang nằm trong nhóm thấp nhất toàn ngành. Điều này có 2 lợi ích: (i) nợ xấu liên đới từ danh mục TPDN giảm đáng kể, khi dòng vốn hoạt động của các DN bị suy giảm và áp lực đáo hạn TPDN đang mạnh nhất trong giai đoạn từ Q2/2023-Q1/2024; (ii) việc không liên quan nhiều đến TPDN sẽ giúp VIB tránh được việc phải đảo nợ cho khách hàng, từ đó có thể dành toàn bộ room tín dụng cho hoạt động kinh doanh chính, giảm được áp lực thanh khoản.

Bên cạnh TPDN, cho vay tài trợ dự án BĐS cũng chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong danh mục cho vay của VIB. TPDN và tài trợ dự án BĐS chiếm 2.5% tổng dư nợ của VIB tại cuối Q1/2023. Những khó khăn hiện tại của thị trường TPDN và các dự án BĐS gần như không tác động đến chất lượng tài sản của VIB.



MUA - Giá mục tiêu: 26,800 VND/cp

Rủi ro đầu tư

Mục tiêu tăng trưởng tín dụng khá cao trong năm 2023 sẽ là một thách thức

KHKD năm 2023 của VIB đặt ra nhiều thách thức cả về tăng trưởng lẫn hiệu quả hoạt động. Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động kế hoạch của VIB trong năm 2023 lần lượt là 20% và 15%. Chúng tôi đánh giá rằng trong bối cảnh tăng trưởng toàn ngành vẫn đang còn nhiều thách thức thì việc NHNN cấp một hạn mức tín dụng cao sẽ tạo ra một áp lực không nhỏ cho BLĐ ngân hàng này. Do đó, NIM có thể sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Ngoài ra, lãi suất huy động giảm trong những tháng đầu của Q2/2023 cũng khiến cho hoạt động huy động sẽ không được như kỳ vọng.

Nợ xấu có khả năng do đặc thù từ danh mục cho vay

Với tỷ trọng cho vay bán lẻ lớn thì việc nợ xấu gia tăng mạnh trong Q1/2023 là điều có thể hiểu được đối với VIB. Tuy nhiên, quy mô từng hợp đồng cho vay của VIB là tương đối nhỏ (giá trị trung bình mỗi HĐ cho vay <1 tỷ đồng) nên việc bùng nổ nợ xấu có thể sẽ diễn ra lâu hơn nhưng với cường độ thấp hơn so với các khoản vay KHDN lớn. Chúng tôi cho rằng nợ xấu có thể sẽ có xu hướng giảm dần trong phần còn lại của năm 2023.

Dự phóng KQKD năm 2023

Chúng tôi dự phóng VIB sẽ đạt mức TOI và LNTT hợp nhất lần lượt là 20,617 tỷ đồng (+14.2% yoy) và 11,733 tỷ đồng (+10.9% yoy).

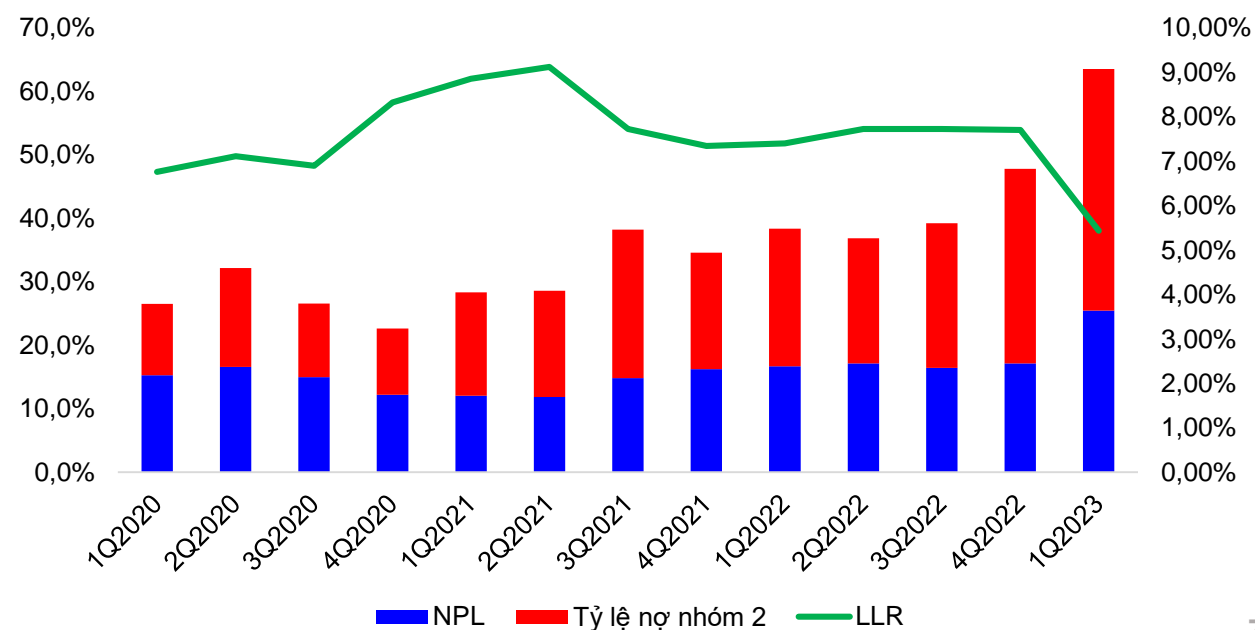
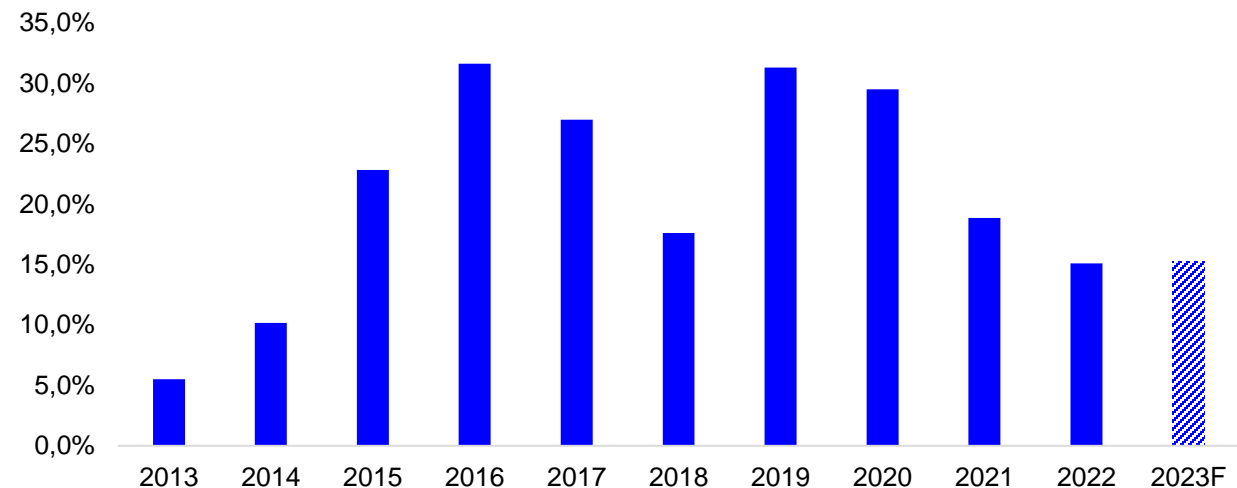
Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động tiền gửi KH được dự báo ở mức lần lượt là 15.2% và 20.9%.

NIM cho cả năm 2023 được dự báo ở mức 4.6%, giảm nhẹ 10bps so với cả năm 2022.

NPL và nợ nhóm 2 đạt lần lượt 3% và 5.5%, với tỷ lệ trích lập dự phòng/tổng dư nợ đạt 0.9%, cao hơn mức 0.6% của năm 2022. LLR dự báo đạt 51.3%.

ROE được dự báo sẽ giảm về mức 26.6%.

Tăng trưởng tín dụng



NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM (HSX: VIB)



MUA - Giá mục tiêu: 26,800 VND/cp

Báo cáo KQKD (tỷ đồng)	2021A	2022A	2023F	2024F	2025F
Thu nhập lãi thuần	11,816	14,963	16,685	18,918	23,133
Thu nhập thuần từ HDDV	2,742	3,188	3,577	4,891	6,098
Lãi thuần từ HĐKD vàng và ngoại hối	(87)	(275)	(128)	(150)	(193)
Lãi thuần từ HĐ mua bán CKKD	-	-	-	-	-
Lãi thuần từ mua bán CKĐT	197	(176)	94	126	146
Lãi thuần từ HĐKD khác	221	355	390	429	472
Tổng thu nhập hoạt động	14,891	18,058	20,618	24,214	29,657
Chi phí hoạt động	5,282	6,197	6,598	7,264	8,897
LNTT và trước DPRRTD	9,609	11,861	14,020	16,950	20,760
Chi phí DPRRTD	1,598	1,280	2,287	2,105	2,510
LNTT	8,011	10,581	11,733	14,845	18,249
Chi phí thuế TNDN	1,601	2,112	2,342	2,964	3,643
LNST	6,410	8,469	9,391	11,881	14,606
LN cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
LNST cho Ngân hàng	6,410	8,469	9,391	11,881	14,606

Cân đối kế toán (tỷ đồng)	2021A	2022A	2023F	2024F	2025F
Tiền và tương đương tiền	1,522	1,618	1,229	1,958	1,942
Tiền gửi tại NHNN	24,891	10,063	8,928	8,056	9,720
Tiền gửi và cho vay các TCTD	27,985	51,900	52,559	46,721	52,338
Chứng khoán kinh doanh (CKKD)	-	-	-	-	-
Hoạt động mua nợ	159	103	-	-	-
Cho vay khách hàng	201,517	231,944	267,256	318,511	379,798
Dự phòng cho vay	(2,400)	(3,065)	(4,117)	(5,186)	(6,462)
Chứng khoán đầu tư	44,737	40,279	60,154	68,499	81,671
Đầu tư dài hạn khác	70	69	51	52	53
Tài sản cố định	604	700	781	840	922
BDS đầu tư	3	3	12	54	67
Tài sản Cố khác	10,431	9,165	9,556	10,189	11,326
TỔNG TÀI SẢN	309,517	342,778	396,409	449,694	531,375
NỢ PHẢI TRẢ	285,226	310,148	358,559	403,499	474,841
Nợ NHNN, Chính phủ	-	-	-	-	-
Tiền gửi, vay các TCTD khác	64,456	71,166	75,003	62,698	73,893
Tiền gửi của khách hàng	173,565	200,124	241,944	291,617	351,872
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9	8	75	63	74
Phát hành giấy tờ có giá	42,298	31,775	33,449	39,814	37,980
Các khoản nợ khác	4,834	7,075	8,089	9,308	11,023
VỐN CHỦ SỞ HỮU	24,291	32,651	37,851	46,195	56,534
Vốn điều lệ	15,531	21,077	25,292	30,350	36,421
Thặng dư vốn cổ phần	1	2	2	2	2
Quý của TCTD	1,787	2,518	2,893	3,368	3,953
LN chưa phân phối	6,971	9,055	9,664	12,475	16,159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VCSH	309,517	342,799	396,409	449,694	531,375

Tỷ số tài chính	2021A	2022A	2023F	2024F	2025F
Tăng trưởng					
Tăng trưởng tài sản	26.5%	10.8%	15.6%	13.4%	18.2%
Tăng trưởng cho vay và đầu tư	16.6%	10.4%	20.1%	18.1%	19.2%
Tăng trưởng tiền gửi và giấy tờ có giá	26.6%	8.1%	15.6%	12.5%	17.7%
Tăng trưởng LN trước thuế và DPRRTD	42.3%	23.4%	18.2%	20.9%	22.5%
Tăng trưởng LNNT	38.0%	32.1%	10.9%	26.5%	22.9%
An toàn vốn					
CAR	11.7%	12.8%	N/A	N/A	N/A
VCSH/Tổng tài sản	7.6%	8.7%	9.5%	9.9%	10.5%
Đòn bẩy tài chính	13.11	11.46	10.48	10.07	9.55
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ Nợ nhóm 3-5	2.32%	2.45%	3.00%	2.75%	2.55%
Tỷ lệ nợ nhóm 2	2.62%	4.38%	5.50%	2.30%	2.20%
Tỷ lệ bao nợ xấu (LLR)	51.40%	53.89%	51.35%	59.21%	66.72%
Thanh khoản					
Tỷ số cho vay/tiền gửi (LDR)	71.9%	76.5%	76.3%	80.8%	81.9%
TS thanh khoản cao/Tổng TS	32.1%	30.3%	31.0%	27.8%	27.4%
TS thanh khoản/tiền gửi KH	41.7%	38.3%	38.8%	35.3%	34.2%
Khả năng sinh lợi					
ROA	2.3%	2.6%	2.5%	2.8%	3.0%
ROE	30.3%	29.7%	26.6%	28.3%	28.4%
NIM	4.7%	4.7%	4.6%	4.6%	4.8%
TN lãi thuần/Tổng TNHĐ	79.4%	82.9%	80.9%	78.1%	78.0%
Chi phí HĐ/Tổng TNHĐ (CIR)	35.5%	34.3%	32.0%	30.0%	30.0%
Định giá					
EPS cơ bản (VND)	2,997	3,971	4,051	4,271	4,375
Giá trị sổ sách (VND)	15,640	15,492	14,965	15,221	15,523
P/E	7.2x	5.4x	5.3x	5.0x	4.9x
P/B	1.4x	1.4x	1.4x	1.4x	1.4x